

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A	B	1	2
A- Tài sản ngắn hạn	100		403,398,742,979
I. Tiền	110		194,009,607,546
II. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác	120		149,157,442,237
1. Chứng khoán tự doanh	121		71,547,066,080
2. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	122		0
3. Đầu tư ngắn hạn	123		0
- Đầu tư ngắn hạn của công ty chứng khoán	124		81,858,113,057
- Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	125		0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn(*)	126		(4,247,736,900)
III. Các khoản phải thu	130		55,017,732,811
IV. Vật liệu, công cụ tồn kho	140		64,000,000
V. Tài sản lưu động khác	150		5,149,960,385
B-Tài sản dài hạn	200		47,149,145,184
I – Tài sản cố định	210		6,032,502,189
1. Tài sản cố định hữu hình	211		5,993,167,334
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		0
3. Tài sản cố định vô hình	217		39,334,855
II – Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn và đầu tư dài hạn khác	220		38,234,000,000
III – Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
IV – Tài sản dài hạn khác	240		2,882,642,995
Tổng cộng tài sản	250		450,547,888,163
NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A	B	1	2
A-Nợ phải trả	300		148,630,668,805
I- Nợ ngắn hạn	310		148,630,668,805
II. Nợ dài hạn	340		0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		301,917,219,358
I. Vốn góp ban đầu	410		287,250,000,000
II- Vốn bổ sung	420		0
III – Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	430		14,667,219,358
IV. Vốn điều chỉnh	440		0
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300+ 400)	430		450,547,888,163

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày tháng năm 2007
Tổng Giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2007

Phần I – Lãi, lỗ

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý trước			Quý này	Số lũy kế
(1)	(2)	(3)	Cty	CN	(4)	(5)
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	22,861,111,500	27,210,203,674	2,977,226,699	30,187,430,373	53,048,541,873
- Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	02	1,907,849,319	3,426,064,600	860,391,019	4,286,455,619	6,194,304,938
- Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán	03	16,215,891,200	18,157,644,400		18,157,644,400	34,373,535,600
- Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người ủy thác đầu tư	04	0			0	0
- Doanh thu bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán	05	248,817,000		100,000,000	100,000,000	348,817,000
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán cho người đầu tư	06	0	366,000,000		366,000,000	366,000,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	07	1,542,814,950	1,515,263,150	690,724,600	2,205,987,750	3,748,802,700
- Hoàn nhập dự phòng, các khoản trích trước	08	0			0	0
- Doanh thu về vốn kinh doanh	09	2,945,739,031	3,745,231,524	1,326,111,080	5,071,342,604	8,017,081,635
- Doanh thu cho thuê tài sản, sử dụng thiết bị, sử dụng thông tin	10	0			0	0
2. Các khoản giảm trừ	11		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần (1-11)	12	22,861,111,500	27,210,203,674	2,977,226,699	30,187,430,373	53,048,541,873
4. Thu từ lãi đầu tư	13	84,168,300	66,870,000	0	66,870,000	151,038,300
5. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư(12+13)	14	22,945,279,800	27,277,073,674	2,977,226,699	30,254,300,373	53,199,580,173
6. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	15	3,121,366,246	8,488,940,207	1,324,506,496	9,813,446,703	12,934,812,949
7. Lợi nhuận gộp (14-15)	20	19,823,913,554	18,788,133,467	1,652,720,203	20,440,853,670	40,264,767,224
8. Chi phí quản lý	30	7,272,846,524	11,291,888,064	1,328,894,639	12,620,782,703	19,893,629,227
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	40	12,551,067,030	7,496,245,403	323,825,564	7,820,070,967	20,371,137,997
- Các khoản thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh	41					
- Các khoản chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	42					
10. Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh (41-42)	50		0	0	0	0
11. Tổng lợi nhuận trước thuế (40+50)	60	12,551,067,030	7,496,245,403	323,825,564	7,820,070,967	20,371,137,997
12. Lợi nhuận tính thuế (lợi nhuận trước thuế – Lãi đầu tư) (60-13)	61	12,466,898,730	7,429,375,403	323,825,564	7,753,200,967	20,371,137,997
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp	70		0	0		5,703,918,639
14. Lợi nhuận sau thuế (60-70)	80	12,551,067,030	7,496,245,403	323,825,564	7,820,070,967	14,667,219,358

0

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày tháng năm 2007

Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

TÀI SẢN	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A	1	2
A- Tài sản ngắn hạn		403,398,742,979
I. Tiền		194,009,607,546
II.Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác		149,157,442,237
1. Chứng khoán tự doanh		71,547,066,080
2. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư		0
3. Đầu tư ngắn hạn		0
- Đầu tư ngắn hạn của công ty chứng khoán		81,858,113,057
- Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư		0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn(*)		(4,247,736,900)
III. Các khoản phải thu		55,017,732,811
IV. Vật liệu, công cụ tồn kho		64,000,000
V. Tài sản lưu động khác		5,149,960,385
B-Tài sản dài hạn		47,149,145,184
I – Tài sản cố định		6,032,502,189
1. Tài sản cố định hữu hình		5,993,167,334
2. Tài sản cố định thuê tài chính		0
3. Tài sản cố định vô hình		39,334,855
II – Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn và đầu tư dài hạn khác		38,234,000,000
III – Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
IV – Tài sản dài hạn khác		2,882,642,995
Tổng cộng tài sản		450,547,888,163
NGUỒN VỐN	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A-Nợ phải trả		148,630,668,805
I- Nợ ngắn hạn		148,630,668,805
II. Nợ dài hạn		0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU		301,917,219,358
I. Vốn góp ban đầu		287,250,000,000
II- Vốn bổ sung		0
III – Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối		14,667,219,358
IV.Vốn điều chỉnh		0
Tổng cộng nguồn vốn		450,547,888,163

Lập biểu

Hà nội, ngày tháng năm 2007

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Năm 2007
Phần I – Lãi, lỗ

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay
(1)	(3)	(4)
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	0	53,048,541,873
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0
3. Doanh thu thuần	0	53,048,541,873
4. Thu từ lãi đầu tư	0	151,038,300
5. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư	0	53,199,580,173
6. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	0	12,934,812,949
7. Lợi nhuận gộp (14-15)	0	40,264,767,224
8. Chi phí quản lý	0	19,893,629,227
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	0	20,371,137,997
10. Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh		0
11. Tổng lợi nhuận trước thuế	0	20,371,137,997
12. Lợi nhuận tính thuế (lợi nhuận trước thuế – Lãi đầu tư)	0	20,371,137,997
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp		5,703,918,639
14. Lợi nhuận sau thuế	0	14,667,219,358
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Nếu có)		
16. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (nếu có)		

0

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

I/ CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước	Năm nay
A		1	2
1. Bố trí cơ cấu tài sản	%		
- Tài sản cố định/ Tổng số tài sản (%)			10.46%
- Tài sản lưu động/ Tổng số tài sản (%)			89.54%
2. Cơ cấu nguồn vốn	%		
- Nợ phải trả trên tổng nguồn vốn			32.99%
- Nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu			49.23%
3. Tình hình tài chính			
+ Hiện thời: TSLĐ/nợ ngắn hạn			2.71
+ Thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn			2.71
4. Tỷ suất lợi nhuận	%		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản			3.26%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần			27.65%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu			4.86%

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc